

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Phú Yên, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Đạo	Thành viên
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓

Ngô Văn Nhiệm
Giám đốc

Phú Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Số: 07/2024/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/07/2024, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.423.956.453	215.359.820.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.595.268.285	12.843.909.494
1. Tiền	111		13.595.268.285	12.843.909.494
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.711.230.504	90.240.858.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	116.481.445.006	89.672.091.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	512.987.156	1.060.493.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	861.817.296	601.690.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.149.303.405)	(1.093.417.405)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.284.451	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	96.778.589.242	109.556.612.169
1. Hàng tồn kho	141		96.778.589.242	112.281.379.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.724.767.365)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		338.868.422	2.718.440.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	64.695.227	904.074.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152 153		-	962.172.499
		17	274.173.195	852.193.118
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.232.437.967	181.520.037.776
I. Tài sản cố định	220		136.286.421.726	93.792.950.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	108.440.468.024	66.044.116.647
- Nguyên giá	222		193.095.169.811	146.597.716.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.654.701.787)	(80.553.600.144)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	27.845.953.702	27.748.833.468
- Nguyên giá	228		33.226.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.380.492.908)	(4.855.613.142)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.280.236.765	41.031.082.122
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.280.236.765	41.031.082.122
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.305.779.476	37.336.005.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	32.865.086.302	35.284.044.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.440.693.174	2.051.960.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		410.656.394.420	396.879.858.045

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		257.269.978.907	241.190.016.108
I. Nợ ngắn hạn	310		221.587.909.120	207.289.804.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	135.823.113.567	142.083.944.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.173.959.367	4.342.100.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	40.961.421.675	33.114.493.166
4. Phải trả người lao động	314		10.019.614.009	18.574.322.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	20.573.354.167	430.610.874
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		185.185.185	280.811.449
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.841.399.213	1.085.894.749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.142.358.645	6.410.990.839
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.867.503.292	966.635.851
II. Nợ dài hạn	330		35.682.069.787	33.900.211.387
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	35.682.069.787	33.900.211.387
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.386.415.513	155.689.841.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	153.386.415.513	155.689.841.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.836.010.544	45.241.872.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.110.664.969	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.216.412.152	6.380.640.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.894.252.817	10.627.589.763
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		410.656.394.420	396.879.858.045

Phú Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**MẪU SỐ B02a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.551.909.711.122	2.124.875.505.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.551.909.711.122	2.124.875.505.398
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.447.219.836.887	2.048.628.176.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.689.874.235	76.247.329.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.867.115.209	3.621.156.124
7. Chi phí tài chính	22	26	1.641.587.739	916.347.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.641.587.739	916.347.452
8. Chi phí bán hàng	25	27	85.591.982.607	64.631.805.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.508.120.534	17.123.166.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.815.298.564	(2.802.834.303)
11. Thu nhập khác	31	29	6.508.157.096	8.704.295.855
12. Chi phí khác	32	30	239.915.456	152.100.000
13. Lợi nhuận khác	40		6.268.241.640	8.552.195.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.083.540.204	5.749.361.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	578.019.923	547.913.646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		611.267.464	585.690.282
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.894.252.817	4.615.757.624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	738	449

Phú Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc
Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.083.540.204	5.749.361.552
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.625.981.409	4.020.497.951
- Các khoản dự phòng	03	(2.668.881.365)	(4.113.482.330)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.605.227.387)	(3.621.156.124)
- Chi phí lãi vay	06	1.641.587.739	916.347.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.077.000.600	2.951.568.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.986.065.721)	797.308.786
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.502.790.292	(54.749.680.390)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.437.633.462	69.204.441.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.258.338.000	(1.010.345.287)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(768.521.701)	(916.347.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.275.011.092)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(756.030.000)	(1.805.405.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.765.144.932	10.196.528.501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.627.293.634)	(6.409.291.556)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.605.227.387	766.656.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.022.066.247)	(5.642.634.824)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.781.858.400	2.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.268.632.194)	(1.897.560.566)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.504.946.100)	(9.259.310.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.991.719.894)	(8.756.871.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	751.358.791	(4.202.977.439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.843.909.494	8.967.919.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.595.268.285	4.764.942.014

Phủ Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2023 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 86.519.260.000 đồng lên 93.439.740.000 đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2024 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 307 người (tại 31/12/2023 là 308 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 30,33 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo cuối năm.

4.21. Chi phí phải trả

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện trích trước một số khoản chi phí theo kế hoạch đã được phê duyệt.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đường tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.121.283.630	10.893.333.528
Tiền gửi ngân hàng	1.473.984.655	1.950.575.966
Cộng	<u>13.595.268.285</u>	<u>12.843.909.494</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.952.218.809	13.789.750.059
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	13.846.072.030	11.864.549.030
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	3.996.020.000	4.000.000.000
Bộ Tư lệnh vùng 4 Hải Quân	13.595.877.525	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Việt Hưng	5.982.053.840	5.968.857.840
Khách hàng khác	65.109.202.802	54.048.934.770
Cộng	<u>116.481.445.006</u>	<u>89.672.091.699</u>
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>14.609.762.403</i>	<i>6.846.911.980</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty TNHH TM DV Gia Huỳnh	152.500.000	-
Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	-	308.376.000
Các đối tượng khác	360.487.156	752.117.369
Cộng	<u>512.987.156</u>	<u>1.060.493.369</u>
Trong đó:		
<i>Trả trước các bên liên quan (*)</i>	<i>9.834.864</i>	<i>201.709.369</i>

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu các khoản bảo hiểm của cán bộ nhân viên	252.930.700	250.147.480
Tạm ứng	160.000.000	-
Phải thu khác	448.886.596	351.543.218
Cộng	<u>861.817.296</u>	<u>601.690.698</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	<i>75.950.300</i>	<i>63.691.400</i>

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***9. NỢ XẤU**

Đối tượng	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thanh Mãng	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Khách hàng khác	1.061.571.680	(881.448.365)	180.123.315	1.313.269.943	(825.562.365)	487.707.578
Cộng	1.329.426.720	(1.149.303.405)	180.123.315	1.581.124.983	(1.093.417.405)	487.707.578

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30/06/2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở đánh giá các khoản nợ phải thu tồn đọng, khó đòi được tổng hợp trên Báo cáo công nợ phải thu tồn đọng, khó đòi của Công ty tại ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	13.674.551.393	-	28.092.284.839	(455.873.298)
Xăng RON95 - III	22.864.873.445	-	43.208.556.074	(1.116.260.811)
Dầu DO 0,05S - II	55.133.104.736	-	35.428.507.204	(1.152.633.256)
Dầu mỡ nhờn	3.812.835.205	-	3.320.800.809	-
Công cụ dụng cụ	1.293.224.463	-	2.231.230.608	-
Cộng	96.778.589.242	-	112.281.379.534	(2.724.767.365)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.695.227	904.074.628
Chi phí bảo hiểm	-	337.218.266
Sửa chữa tài sản cố định	-	322.464.017
Chi phí khác	64.695.227	244.392.345
b) Dài hạn	32.865.086.302	35.284.044.901
Tiền thuê CHXD, thuê đất	27.858.605.360	28.184.138.907
Lợi thế vị trí địa lý	4.380.522.491	6.293.463.395
Chi phí sửa chữa tài sản	379.374.283	490.809.410
Chi phí khác	246.584.168	315.633.189
Cộng	32.929.781.529	36.188.119.529

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	37.930.989.339
CHXD Hòa Vinh 5	3.114.883.061	2.985.570.561
Các công trình khác	165.353.704	114.522.222
Cộng	3.280.236.765	41.031.082.122

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên với giá trị đầu tư 9.360.000.000 đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu), tương đương 39% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	31.010.203.321	1.594.243.289	32.604.446.610
Tăng trong kỳ	-	622.000.000	622.000.000
Đầu tư, mua sắm	-	622.000.000	622.000.000
Tại ngày 30/06/2024	31.010.203.321	2.216.243.289	33.226.446.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	4.156.365.291	699.247.851	4.855.613.142
Tăng trong kỳ	319.738.614	205.141.152	524.879.766
Khấu hao trong kỳ	319.738.614	205.141.152	524.879.766
Tại ngày 30/06/2024	4.476.103.905	904.389.003	5.380.492.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	26.853.838.030	894.995.438	27.748.833.468
Tại ngày 30/06/2024	26.534.099.416	1.311.854.286	27.845.953.702

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 2.943.164.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
Tăng trong kỳ	39.593.573.188	4.713.800.604	1.474.584.933	2.109.000.000	47.890.958.725
Mua sắm trong kỳ	-	679.000.000	1.474.584.933	2.109.000.000	4.262.584.933
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.593.573.188	4.034.800.604	-	-	43.628.373.792
Giảm trong kỳ	1.393.505.705	-	-	-	1.393.505.705
Quyết toán dự án hoàn thành	1.393.505.705	-	-	-	1.393.505.705
Tại ngày 30/06/2024	141.449.557.203	33.202.867.816	16.152.785.247	2.289.959.545	193.095.169.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
Tăng trong kỳ	2.415.115.141	930.239.992	576.754.048	178.992.462	4.101.101.643
Khấu hao trong kỳ	2.415.115.141	930.239.992	576.754.048	178.992.462	4.101.101.643
Tại ngày 30/06/2024	54.419.908.813	18.335.901.913	11.564.826.152	334.064.909	84.654.701.787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647
Tại ngày 30/06/2024	87.029.648.390	14.866.965.903	4.587.959.095	1.955.894.636	108.440.468.024

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2024 là 50.524.575.843 đồng (tại 31/12/2023 là 49.207.046.404 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 6.152.788.673 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 10.019.673.362 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 1.261.078.269 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 1.914.629.292 đồng), Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 là 9.110.192.014 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	126.821.051.225	126.821.051.225	133.030.779.268	133.030.779.268
Phải trả cho các đối tượng khác	9.002.062.342	9.002.062.342	9.053.165.540	9.053.165.540
Cộng	135.823.113.567	135.823.113.567	142.083.944.808	142.083.944.808
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	<i>130.238.988.604</i>	<i>130.238.988.604</i>	<i>134.674.352.780</i>	<i>134.674.352.780</i>

(*) Chi tiết như sau:

<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	126.821.051.225	126.821.051.225	133.030.779.268	133.030.779.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	-	64.669.567	64.669.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	122.616.780	122.616.780	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.713.712.805	2.713.712.805	1.578.873.895	1.578.873.895
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	-	30.050	30.050
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	581.607.794	581.607.794	-	-
Cộng	130.238.988.604	130.238.988.604	134.674.352.780	134.674.352.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	1.882.635.315	28.236.940.462	22.550.608.120	7.568.967.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(852.193.118)	578.019.923	-	(274.173.195)
Thuế thu nhập cá nhân	196.425.333	540.859.116	598.479.328	138.805.121
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	477.840.813	477.840.813	-
Thuế môn bài, thuế khác	-	207.900.000	207.900.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	31.035.432.518	200.023.222.338	197.805.005.959	33.253.648.897
Cộng	<u>32.262.300.048</u>	<u>230.064.782.652</u>	<u>221.639.834.220</u>	<u>40.687.248.480</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>33.114.493.166</i>			<i>40.961.421.675</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>852.193.118</i>			<i>274.173.195</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.142.358.645	3.142.358.645	6.410.990.839	6.410.990.839
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	709.400.000	709.400.000	1.419.776.000	1.419.776.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	227.400.000	227.400.000	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	852.807.897	852.807.897	1.830.913.344	1.830.913.344
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	145.734.000	145.734.000	291.468.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	1.207.016.748	1.207.016.748	2.414.033.495	2.414.033.495
Vay dài hạn	35.682.069.787	35.682.069.787	33.900.211.387	33.900.211.387
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	3.496.379.548	3.496.379.548	3.496.379.548	3.496.379.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	3.299.300.000	3.299.300.000	3.299.300.000	3.299.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	7.624.775.467	7.624.775.467	5.842.917.066	5.842.917.066
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	339.991.200	339.991.200	339.991.200	339.991.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	20.921.623.572	20.921.623.572	20.921.623.573	20.921.623.573
Cộng	38.824.428.432	38.824.428.432	40.311.202.226	40.311.202.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Huyndai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m3 nhãn hiệu Huyndai.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- (5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN-PL01 ngày 15/8/2023, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có số vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	80.835.395	127.778.776
Chi phí sửa chữa	6.337.777.034	-
Chi phí xây dựng kho Vũng Rô	5.572.117.858	-
Chi phí khác	8.582.623.880	302.832.098
Cộng	<u>20.573.354.167</u>	<u>430.610.874</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184.831.550	148.995.850
Kinh phí công đoàn	288.911.280	267.350.120
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	757.009.353	562.766.731
Hàng thừa chờ xử lý	4.462.381.842	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.265.188	106.782.048
Cộng	<u>5.841.399.213</u>	<u>1.085.894.749</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	93.439.740.000	25.416.051.390	41.529.704.037	160.385.495.427
- Lãi trong năm	-	10.627.589.763	-	10.627.589.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	(19.035.411.296)	3.712.168.043	(15.323.243.253)
+ Chia cổ tức	-	(9.343.974.000)	-	(9.343.974.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.979.269.253)	-	(5.979.269.253)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(3.712.168.043)	3.712.168.043	-
Tại ngày 01/01/2024	93.439.740.000	17.008.229.857	45.241.872.080	155.689.841.937
- Lãi trong kỳ	-	6.894.252.817	-	6.894.252.817
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	(10.791.817.705)	1.594.138.464	(9.197.679.241)
+ Chia cổ tức	-	(6.540.781.800)	-	(6.540.781.800)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.656.897.441)	-	(2.656.897.441)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.594.138.464)	1.594.138.464	-
Tại ngày 30/06/2024	93.439.740.000	13.110.664.969	46.836.010.544	153.386.415.513

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62.725.620.000	67,13%	62.725.620.000	67,13%
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84%	8.263.560.000	8,84%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.811.850.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	16.638.710.000	17,81%
Cộng	93.439.740.000	100%	93.439.740.000	100%

Cổ phiếu:

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	9.271.732	8.636.339
- Dầu DO 0.05%S (lít)	3.477.373	4.027.017
- Xăng RON 95 (lít)	2.915.994	2.204.800
- Xăng E5 RON 92-II (lít)	77.646	69.131
- Xăng nền RON91	2.757.400	2.224.935
- Etanol (E100)	43.319	110.456

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.532.503.051.341	2.110.126.111.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.406.659.781	14.749.393.950
Cộng	2.551.909.711.122	2.124.875.505.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	2.551.909.711.122	2.124.875.505.398
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	56.915.522.097	66.992.036.171
- Doanh thu bán hàng hóa	49.290.266.258	60.741.627.279
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.625.255.839	6.250.408.892

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.447.219.836.887	2.048.628.176.236
Cộng	2.447.219.836.887	2.048.628.176.236

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.027.387	17.856.732
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.591.200.000	748.800.000
Lãi thanh toán trước hạn Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.261.887.822	2.854.499.392
Cộng	2.867.115.209	3.621.156.124

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.641.587.739	916.347.452
Cộng	1.641.587.739	916.347.452

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	85.591.982.607	64.631.805.819
Chi phí nhân công	31.438.644.224	27.081.312.189
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.571.003.428	2.099.776.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.561.961.559	3.035.822.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.968.783.428	28.092.678.048
Chi phí khác	6.051.589.968	4.322.216.759
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.508.120.534	17.123.166.318
Chi phí nhân công	8.204.164.738	6.972.201.082
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.779.498	359.644.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.019.850	984.675.827
Chi phí dự phòng	55.886.000	(5.200.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.249.723.201	4.644.384.007
Chi phí khác	5.535.547.247	4.167.460.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	39.642.808.962	34.053.513.271
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.969.782.926	2.459.421.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.625.981.409	4.020.497.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.218.506.629	32.737.062.055
Chi phí dự phòng	55.886.000	(5.200.000)
Chi phí khác	11.587.137.215	8.489.677.625
Cộng	104.100.103.141	81.754.972.137

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ rủi ro BVMT	-	2.991.367.909
Xử lý kết quả kiểm kê	3.780.013.989	3.266.364.489
Thu nhập khác	2.728.143.107	2.446.563.457
Cộng	6.508.157.096	8.704.295.855

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	120.000.000	114.000.000
Các khoản khác	119.915.456	38.100.000
Cộng	239.915.456	152.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.083.540.204	5.749.361.552
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	135.806.313	31.158
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 10%	787.244.674	263.838.383
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 8,5%	-	112.496.077
+ LNTT được tính TNDN với thuế suất 17%	397.192.710	31.574.573
+ LNTT tính TNDN với thuế suất 20%	6.763.296.507	5.341.421.365
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	239.915.456	185.989.458
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	4.647.537.322	2.928.451.409
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	2.355.674.641	2.598.959.414
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	578.019.923	547.913.646

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi trong kỳ	6.894.252.817	4.615.757.624
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	420.882.912
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.894.252.817	4.194.874.712
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	9.343.974	9.343.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	738	449

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	14.609.762.403	6.846.911.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.732.882.998	1.223.297.156
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.566.232.789	1.249.546.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.372.702.030	1.517.754.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	420.542.246	244.413.391
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	921.472.030	727.384.910
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	1.916.232.704	614.911.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	654.129.605	370.486.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.232.463.811	392.963.453
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	263.711.955	223.980.347
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	132.514.002	50.463.187
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	86.983.405	63.543.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.527.290	4.021.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	58.956.350	14.242.960
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	3.170.988	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.192.263	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	153.254.944	55.745.208
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	74.792.993	94.157.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác	75.950.300	63.691.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	75.950.300	63.691.400
Trả trước người bán	9.834.864	201.709.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	201.709.369
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.834.864	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa	2.427.200.369.016	2.095.910.378.277
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.384.148.029.701	2.074.592.357.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	5.917.454.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	5.525.454.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	4.144.545.455
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	3.171.430.224	2.027.778.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.846.740.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.325.454.545	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.261.818.182	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	28.439.090.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.854.545.455	-

	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
	VND	VND
Dịch vụ khác	19.061.585.121	15.307.437.893
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.767.852.017	14.088.312.905
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.097.786.522	1.071.242.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46.990.645	46.086.865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71.483.181	33.725.591
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	27.561.858	28.576.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	29.307.790	16.956.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.454.140	11.747.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.134.827	7.087.911
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	419.864	1.837.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	714.137	814.092
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.064.593	810.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.795.092	124.636
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	20.455	106.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	-	8.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi thanh toán trước hạn	1.261.887.822	2.854.499.392
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.261.887.822	2.854.499.392
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.591.200.000	748.800.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	1.591.200.000	748.800.000
Thu nhập khác	580.123.400	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	580.123.400	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	32.000.000	-

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa	49.290.266.258	60.741.627.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.879.727.275	17.016.909.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	13.266.363.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	943.181.818	8.233.636.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	474.272.727	6.466.818.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	377.272.727	5.503.272.728
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	4.936.363.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.696.654.546	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.485.541.519
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.680.909.091	273.600.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.690.618	3.074.067
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	26.200.908	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	209.356.548	-

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	7.625.255.839	6.250.408.892
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.873.822.059	2.240.217.751
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.625.035.480	1.373.168.095
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.487.397.611	1.302.735.537
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.528.813.885	989.593.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	508.516.011	257.287.944
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.829.345	3.066.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	29.076.915	74.466.430
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	353.082.005	5.919.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.974.330	363.445
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.590.240
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	2.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.936.100	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	85.778.560	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	68.429.123	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	42.564.415	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	982.664.762	885.990.000
Nguyễn Mậu Dũng	39.000.000	-
Nguyễn Anh Toàn	-	39.000.000
Mai Bích Thủy	15.750.000	27.000.000
Đoàn Thị Thảo	11.250.000	-
Trần Quang Đạo	11.250.000	-
Ma Đức Tú	15.750.000	27.000.000
Ngô Văn Nhiệm	337.316.190	280.470.000
Trần Văn Hay	289.674.286	269.760.000
Võ Nguyên Hợp	262.674.286	242.760.000
Ban Kiểm soát	274.634.407	228.695.252
Nguyễn Thị Diễm Vân	27.000.000	21.000.000
Võ Thị Kim Hoa	150.522.857	125.276.282
Lại Thị Thu Hoài	97.111.550	82.418.969
Kế toán trưởng	187.992.381	173.740.000
Nguyễn Thị Hồng Phương	187.992.381	173.740.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty là phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.22.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.595.268.285	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	116.198.243.348	89.180.364.992
Cộng tài sản tài chính	129.793.511.633	102.024.274.486
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	135.823.113.567	142.083.944.808
Chi phí phải trả	20.573.354.167	430.610.874
Phải trả ngắn hạn khác	5.552.487.933	818.544.629
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.142.358.645	6.410.990.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35.682.069.787	33.900.211.387
Các khoản khác	185.185.185	280.811.449
Cộng công nợ tài chính	200.958.569.284	183.925.113.986

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá dầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.843.909.494	-	12.843.909.494
Các khoản phải thu ngắn hạn	89.180.364.992	-	89.180.364.992
Cộng	102.024.274.486	-	102.024.274.486
Tại ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.595.268.285	-	13.595.268.285
Các khoản phải thu ngắn hạn	116.198.243.348	-	116.198.243.348
Cộng	129.793.511.633	-	129.793.511.633

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 với tỷ lệ 0,76 %. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2023 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.


Phú Yên, ngày 24 tháng 07 năm 2024

Người lập



Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm